

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐÀNG - P. MINH KHAI - TP. HÙNG YÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2018

Hưng Yên, tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | Năm 2018 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2017 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 159 662 542 745 | 130 829 191 547 | 605 554 826 055 | 526 482 927 264 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | |
| + Chiết khấu thương mại | 02A | | | | |
| + Hàng bán trả lại | 02B | | | | |
| + Giảm giá hàng bán | 02C | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 159 662 542 745 | 130 829 191 547 | 605 554 826 055 | 526 482 927 264 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 96 163 193 596 | 77 565 339 617 | 361 932 798 231 | 326 173 734 354 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 63 499 349 149 | 53 263 851 930 | 243 622 027 824 | 200 309 192 910 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 574 662 758 | 15 935 924 945 | 43 471 096 250 | 34 302 222 295 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 7 230 568 665 | 1 454 852 093 | 9 559 165 010 | 2 000 595 953 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 27 303 532 | 44 767 043 | 162 400 424 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 20 885 112 747 | 16 945 901 093 | 83 725 731 292 | 70 089 102 656 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 23 991 518 978 | 18 701 585 615 | 84 061 799 291 | 65 537 691 094 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 34 966 811 517 | 32 097 438 074 | 109 746 428 481 | 96 984 025 502 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 529 342 945 | | 722 433 320 | 355 825 543 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | | |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 529 342 945 | | 722 433 320 | 355 825 543 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 35 496 154 462 | 32 097 438 074 | 110 468 861 801 | 97 339 851 045 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 4 101 255 683 | 2 507 673 949 | 15 898 011 299 | 13 679 383 122 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 31 394 898 779 | 29 589 764 125 | 94 570 850 502 | 83 660 467 923 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | |

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘDạng đầy đủ
Tại ngày: 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 399 188 935 753 | 436 603 307 301 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 649 419 592 | 26 080 189 992 |
| 1. Tiền | 111 | 4 649 419 592 | 26 080 189 992 |
| - Tiền mặt | 111A | 865 693 348 | 1 599 760 200 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 111B | 3 783 726 244 | 24 480 429 792 |
| - Tiền đang chuyển | 111C | | |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 300 482 400 000 | 312 882 400 000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 300 482 400 000 | 312 882 400 000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 56 442 488 065 | 50 096 767 192 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 44 278 802 911 | 35 088 737 827 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4 733 141 288 | 5 167 287 382 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 625 865 443 | 11 036 063 560 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | - 1 195 321 577 | - 1 195 321 577 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 33 667 818 920 | 45 909 873 139 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 33 667 818 920 | 45 909 873 139 |
| - Hàng mua đang đi đường | 141A | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 141B | 313 611 787 | 493 653 632 |
| - Công cụ, dụng cụ | 141C | 359 331 762 | 425 520 026 |
| - Chi phí SXKD dở dang | 141D | | |
| - Thành phẩm | 141E | 32 932 329 629 | 44 862 167 569 |
| - Hàng hoá tồn kho | 141F | 29 234 483 | 61 762 744 |
| - Hàng gửi đi bán | 141H | 33 311 259 | 66 769 168 |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | 141G | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 3 946 809 176 | 1 634 076 978 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 3 794 809 176 | 1 492 076 978 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | 152 000 000 | 142 000 000 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 131 587 570 110 | 138 783 089 119 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | |
| - Phải thu khác | 214A | | |
| - Phải trả khách hàng | 214B | | |
| - Phải trả phải nộp khác | 214C | | |

| | | | |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | 36 449 716 371 | 48 850 845 345 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 36 449 716 371 | 48 850 845 345 |
| - Nguyên giá | 222 | 133 494 487 241 | 153 478 844 909 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | - 97 044 770 870 | - 104 627 999 564 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | |
| - Nguyên giá | 231 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 42 545 454 | 8 889 140 206 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 42 545 454 | 8 889 140 206 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 91 331 935 316 | 77 220 681 187 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 29 800 000 000 | 29 800 000 000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 56 713 400 000 | 49 513 400 000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 9 730 994 000 | 9 730 994 000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | - 4 912 458 684 | - 11 823 712 813 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 3 763 372 969 | 3 822 422 381 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 3 763 372 969 | 3 822 422 381 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 530 776 505 863 | 575 386 396 420 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 245 315 311 329 | 265 431 444 968 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 245 315 311 329 | 265 431 444 968 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 41 143 542 238 | 23 689 690 456 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5 250 676 207 | 4 129 599 137 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước | 313 | 5 695 465 610 | 6 946 240 817 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 58 616 813 088 | 80 000 800 000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 159 145 000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 2 562 526 188 | - 44 454 267 |
| 1388 | 319A | 208 341 603 | 50 112 078 |
| 338 | 319B | 2 354 184 585 | - 94 566 345 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 39 074 435 738 | 47 331 928 214 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 92 971 852 260 | 103 218 495 611 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | |

| | | | |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | |
| 12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 285 461 194 534 | 309 954 951 452 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 285 461 194 534 | 309 954 951 452 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 135 500 000 000 | 135 500 000 000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | 135 500 000 000 | 135 500 000 000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 4 758 750 000 | 4 758 750 000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 54 214 633 934 | 62 580 680 726 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 90 987 810 600 | 107 115 520 726 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | 7 327 342 677 | 12 544 670 224 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | 83 660 467 923 | 94 570 850 502 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | |
| II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác | 430 | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | |
| - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước | 431A | | |
| - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay | 431B | | |
| - Chi sự nghiệp năm trước | 431C | | |
| - Chi sự nghiệp năm nay | 431D | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 530 776 505 863 | 575 386 396 420 |

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019



Tổng giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|----|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 110,468,861,801 | 97,339,851,045 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 7,583,228,694 | 7,923,132,354 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 6,911,254,129 | 4,245,322,217 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 137,541,769 | 41,246,841 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (36,271,096,250) | (33,153,238,807) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | 162,400,424 |
| Các giao dịch không bằng tiền | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 88,829,790,143 | 76,558,714,074 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 33,668,623,937 | (1,199,165,537) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (12,242,054,218) | (5,837,774,496) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 5,073,483,368 | 12,750,031,613 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (59,049,412) | 664,447,252 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | (162,400,424) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (11,600,000,000) | (10,073,954,997) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 2,769,350,000 | 3,357,500,000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (12,103,399,934) | (12,348,161,023) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 94,336,743,884 | 63,709,236,462 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (29,249,134,238) | (5,867,134,454) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 418,181,818 | 1,818,182 |
| 3. khác | 23 | | (40,082,400,000) | (199,700,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 135,400,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 43,471,096,250 | 31,426,070,624 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (25,442,256,170) | (38,739,245,648) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |

| | | | |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 59,293,100,000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (79,719,777,000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (47,425,000,000) | (40,650,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (47,425,000,000) | (61,076,677,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 21,469,487,714 | (36,106,686,186) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4,649,419,592 | 40,756,171,309 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (38,717,314) | (65,531) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61) | 70 | 26,080,189,992 | 4,649,419,592 |

Hung Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hương



Tổng giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU SỐ B09a - DN

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn quần áo đồng phục và quần áo may sẵn các loại, bán buôn vải giả da, bán buôn vải sợi các loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn phụ liệu may mặc;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính,

chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tổng công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2018 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Giám đốc Tổng công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51,0% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 10.200.000.000 VND, 78,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần May Sơn Động, tương ứng 19.600.000.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết bao gồm: khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên với tỷ lệ sở hữu 46% vốn thực góp, tương ứng 13.350.000.000 VND; Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình với tỷ lệ sở hữu 42,5% vốn thực góp, tương ứng 16.198.400.000 VND; Công ty Cổ phần Tiên Hưng với tỷ lệ sở hữu 41,73% vốn thực góp, tương ứng 10.965.000.000 VND; Cổ phần Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 với tỷ lệ sở hữu 30% vốn thực góp, tương ứng 9.000.000.000 VND. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao

dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: khoản góp 19,4% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May Bảo Hưng, tương ứng 5.800.000.000 VND; khoản góp 10,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May Hưng Việt, tương ứng 1.250.000.000 VND; khoản góp 1,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, tương ứng 204.000.000 VND và khoản góp 7,08% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may, tương ứng 2.476.994.000 VND.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến xây dựng công trình Nhà điều hành. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn; bảo hiểm xã hội; kinh phí Đảng bộ; phải trả về ốm đau, thai sản và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 30/3/2018.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CTCP

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 1,599,760,200 | 865,693,348 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 24,480,429,792 | 3,783,726,244 |
| Cộng | 26,080,189,992 | 4,649,419,592 |

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Tiền gửi tiết kiệm tại Vietcombank - CN Phố Hiến | 66,000,000,000 | 86,000,000,000 |
| Tiền gửi tiết kiệm tại BIDV - CN Hưng Yên | 42,500,000,000 | 44,000,000,000 |
| Tiền gửi tiết kiệm tại Vietinbank - CN Hưng Yên | 71,000,000,000 | 64,600,000,000 |
| Tiền gửi tiết kiệm tại SHB - CN Hưng Yên | 55,900,000,000 | 58,200,000,000 |
| Tiền gửi tiết kiệm tại Indovina - CN | 15,000,000,000 | - |
| Tiền gửi tiết kiệm tại An Bình - CN Hưng Yên | 31,800,000,000 | - |
| Cộng | 282,200,000,000 | 252,800,000,000 |

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 35,088,737,827 | 44,278,802,911 |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 19,830,586,404 | 34,632,793,831 |
| Hãng <i>GROUP FINE INTERNATION LTD (LOYAL)</i> | 4,646,288,552 | 5,947,206,247 |
| Hãng <i>FEV CORPORATION</i> | 439,828,994 | 323,524,516 |
| Hãng <i>PUNTO FA S.L</i> | 12,961,881,415 | 17,671,355,860 |
| Hãng <i>MISSY FASHION</i> | 1,782,587,443 | 4,183,349,992 |
| <i>HÃNG KING DRAGON</i> | - | 6,507,357,216 |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 15,258,151,423 | 9,646,009,080 |

8 PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 11,178,063,560 | 8,777,865,443 |
| Phải thu lãi tiền gửi tk | 11,027,865,480 | 8,501,705,556 |
| Số dư nợ phải nộp BH | - | 103,411,067 |
| Số dư nợ phải trả khác | - | - |
| Phải thu khác | 8,198,080 | 20,748,820 |
| Tạm ứng | 142,000,000 | 152,000,000 |

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--------------------|-----------------|-----------------|
| Ngắn hạn | | |
| Số dư đầu năm | (1,195,321,577) | (1,195,321,577) |
| Trích lập dự phòng | - | - |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | - | - |
| Số dư cuối năm | (1,195,321,577) | (1,195,321,577) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Phải thu của khách hàng | (1,195,321,577) | (1,195,321,577) |
| 10 NỢ XẤU | | |
| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| | Giá gốc | Giá gốc |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 1,195,321,577 | 1,195,321,577 |
| <i>Các khoản phải thu</i> | <i>1,195,321,577</i> | <i>1,195,321,577</i> |
| Hãng Vinatex Hong Kong | 923,676,754 | 923,676,754 |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i> | | |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | <i>923,676,754</i> | <i>923,676,754</i> |
| Công ty Cổ phần May Đáp Cầu | 125,523,410 | 125,523,410 |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i> | | |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | <i>125,523,410</i> | <i>125,523,410</i> |
| Các đối tượng khác | 146,121,413 | 146,121,413 |
| 11 HÀNG TỒN KHO | | |
| 11.1 Hàng tồn kho | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 493,653,632 | 313,611,787 |
| Công cụ, dụng cụ | 425,520,026 | 359,331,762 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | - |
| Thành phẩm | 44,862,167,569 | 32,932,329,629 |
| Hàng hoá | 61,762,744 | 29,234,483 |
| Hàng gửi đi bán | 66,769,168 | 33,311,259 |
| Cộng | 45,909,873,139 | 33,667,818,920 |
| 12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC | | |
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Dài hạn | 3,822,422,381 | 3,763,372,969 |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | - | - |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | - |
| Chi phí đi vay | - | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 3,822,422,381 | 3,763,372,969 |
| 13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN | | |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| | Năm 2018 | Năm 2017 |
| | VND | VND |
| Tại ngày 01 tháng 01 | 42,545,454 | - |
| Tăng trong kỳ | 8,846,594,752 | 42,545,454 |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Kết chuyển vào chi phí sxkd | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 03 | 8,889,140,206 | 42,545,454 |

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CTCP

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số đầu năm | 39,171,381,770 | 90,693,598,038 | 3,135,594,545 | 493,912,888 | 133,494,487,241 |
| Tăng trong năm | - | 20,454,932,141 | 1,283,563,636 | - | 21,738,495,777 |
| Mua sắm | - | 20,454,932,141 | 1,283,563,636 | - | 21,738,495,777 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | 474,207,200 | 1,279,930,909 | - | 1,754,138,109 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 474,207,200 | 1,279,930,909 | - | 1,754,138,109 |
| Số cuối năm | 39,171,381,770 | 110,674,322,979 | 3,139,227,272 | 493,912,888 | 153,478,844,909 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số đầu năm | 19,310,967,290 | 74,480,245,633 | 2,803,090,545 | 450,467,402 | 97,044,770,870 |
| Tăng trong năm | 1,557,075,420 | 7,524,637,650 | 212,208,247 | 43,445,486 | 9,337,366,803 |
| Khấu hao trong năm | 1,557,075,420 | 7,524,637,650 | 212,208,247 | 43,445,486 | 9,337,366,803 |
| Giảm trong năm | - | 474,207,200 | 1,279,930,909 | - | 1,754,138,109 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 474,207,200 | 1,279,930,909 | - | 1,754,138,109 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 20,868,042,710 | 81,530,676,083 | 1,735,367,883 | 493,912,888 | 104,627,999,564 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số đầu năm | 19,860,414,480 | 16,213,352,405 | 332,504,000 | 43,445,486 | 36,449,716,371 |
| Số cuối năm | 18,303,339,060 | 29,143,646,896 | 1,403,859,389 | - | 48,850,845,345 |

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 15.1 Ngắn hạn | 23,689,690,456 | 41,143,542,238 |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên | 15,032,887,699 | 25,003,435,505 |
| <i>Công ty Cổ Phần Châu Giang Hưng Yên</i> | <i>679,693,245</i> | <i>10,778,962,017</i> |
| <i>Công ty Cổ phần May Sơn Động</i> | <i>9,694,632,266</i> | <i>6,436,308,785</i> |
| <i>Công ty cổ phần may Hưng Bình</i> | <i>726,136,163</i> | <i>7,788,164,703</i> |
| <i>Công ty CP Máy và Dịch vụ Kỹ thuật Vạn Xuân</i> | <i>3,932,426,025</i> | - |
| Các đối tượng khác | 8,656,802,757 | 16,140,106,733 |

16 PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-----------------------------------|---------------------|----------------------|
| 16.1 Ngắn hạn | (44,454,267) | 2,562,526,188 |
| Kinh phí công đoàn | 2,107,111,176 | 1,885,060,917 |
| Phải thu BHXH (Dư có 3383) | (2,672,229,134) | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 470,551,613 | 469,123,668 |
| Dư có phải thu khác | 50,112,078 | 208,341,603 |

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu năm | 135,500,000,000 | 135,500,000,000 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số cuối năm | 135,500,000,000 | 135,500,000,000 |
| b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | |
| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
| Số đầu năm | 90,987,810,600 | 74,252,342,677 |
| Tăng trong kỳ | 94,570,850,502 | 83,660,467,923 |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | 94,570,850,502 | 15,492,587,684 |
| Giảm trong kỳ | 78,443,140,376 | 66,925,000,000 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 78,443,140,376 | 66,925,000,000 |
| <i>Chia cổ tức bằng tiền</i> | <i>47,425,000,000</i> | <i>40,650,000,000</i> |
| <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i> | - | - |
| <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>8,366,046,792</i> | <i>7,425,000,000</i> |
| <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | <i>16,732,093,584</i> | <i>14,850,000,000</i> |
| <i>Thưởng hoàn thành kế hoạch</i> | <i>5,920,000,000</i> | <i>4,000,000,000</i> |
| Số cuối năm | 107,115,520,726 | 90,987,810,600 |
| c. Cổ phiếu | | |
| | 31/12/2018 cổ phiếu | 01/01/2018 cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13,550,000 | 13,550,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13,550,000 | 13,550,000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>13,550,000</i> | <i>13,550,000</i> |

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13,550,000 | 13,550,000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 13,550,000 | 13,550,000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu) | 10,000 | 10,000 |
| 17 DOANH THU | | |
| | Quý 4/2018 | Quý 4/2017 |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 159,662,542,745 | 130,829,191,547 |
| Doanh thu bán hàng hóa | - | - |
| Doanh thu bán thành phẩm | 159,106,773,380 | 130,101,563,783 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | - |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | - |
| Doanh thu khác | 555,769,365 | 727,627,764 |
| 18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| | Quý 4/2018 | Quý 4/2017 |
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 96,163,193,596 | 77,565,339,617 |
| Cộng | 96,163,193,596 | 77,565,339,617 |
| 19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| | Quý 4/2018 | Quý 4/2017 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 15,983,254,845 | 12,038,669,413 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4,600,745,539 | 3,733,151,276 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1,499,287,596 | 164,104,256 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1,491,374,778 | - |
| Cộng | 23,574,662,758 | 15,935,924,945 |
| 20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| | Quý 4/2018 | Quý 4/2017 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | - | 31,236,078 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | - |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 139,213,981 | 75,117,853 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn | 7,091,354,684 | 1,348,498,162 |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | - | - |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Cộng | 7,230,568,665 | 1,454,852,093 |

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 4/2018 VND | Quý 4/2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Chi phí bán hàng | 20,885,112,747 | 16,945,901,093 |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi | 14,256,930,306 | 11,684,323,720 |
| <i>Chi phí nhân viên bán hàng</i> | <i>7,934,380,775</i> | <i>5,494,907,114</i> |
| <i>Chi phí phụ liệu</i> | <i>6,322,549,531</i> | <i>6,189,416,606</i> |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 6,628,182,441 | 5,261,577,373 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | | |
| Các khoản ghi giảm khác | | |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23,991,518,978 | 18,701,585,615 |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi | 23,353,468,025 | 15,095,522,285 |
| <i>Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp</i> | <i>15,095,975,549</i> | <i>12,198,698,230</i> |
| <i>Chi phí dự phòng quỹ lương</i> | <i>8,257,492,476</i> | <i>2,896,824,055</i> |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 638,050,953 | 3,606,063,330 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | | - |

| | Quý 4/2018 | Quý 4/2017 |
|--------------------------------------|--------------------|------------|
| 22 Thu nhập khác | | |
| Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên | 51,866,889 | - |
| Xử lý số dư nhỏ, lẻ | | - |
| Các khoản khác | 477,476,056 | - |
| Chi phí khác | 529,342,945 | - |

23 Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 31/12/2018

Ban giám đốc khẳng định, theo nhận định của Ban giám đốc không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018.

24 Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc 31/12/2018: không

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019



Tổng giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa